

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HÓC MÔN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 260/2021/DS-ST  
Ngày: 17-5-2021  
V/v: tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Mai  
*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Lê Thị Khanh  
Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Vui - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ dân sự thụ lý số 23/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp đòi tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2021/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa 74/2021/QĐST-DS số ngày 28 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Tr V A, sinh năm 1976;

Địa chỉ: khu phố 5, phường BH H, quận B T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ng V Đ, sinh năm 1976;

Địa chỉ: tổ 7, khu phố 6, phường Ph L, Quận 9 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

**Bị đơn:** Ông Tr V A, sinh năm 1980;

Địa chỉ: khu phố 3, thị trấn H M, huyện H M, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà V Th H, sinh năm 1983;

Địa chỉ: khu phố 5, phường B H H, quận B T, TP. Hồ Chí Minh.

(Ông Đ có mặt; ông T, bà H vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện, Đơn khởi kiện bổ sung cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Tr V A do ông Ng V Đ đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Vào tháng 6/2017, ông Tr V A có thỏa thuận với ông Tr V A về việc ông T thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến các thửa đất của ông V A tại xã Xuân Thới Sơn và Xuân Thới Thượng cho ông V A, bao gồm đo vẽ, nộp tiền sử dụng đất, xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V A. Do đó, từ tháng 6/2017 đến tháng 12/2018, ông V A đã nhiều lần chuyển khoản cũng như trực tiếp đưa tiền mặt cho ông T với tổng số tiền là 9.200.000.000đ. Tuy nhiên, ông T chỉ thực hiện đo vẽ được một số thửa đất, ngoài ra các công việc khác ông T không thực hiện như đã thỏa thuận với ông V A mà sử dụng số tiền đã nhận của ông V A vào mục đích cá nhân. Mặc dù ông V A đã nhiều lần gia hạn cho ông T để ông T có thời gian hoàn thành công việc nhưng ông T vẫn không thực hiện.

Do đó, ngày 31/12/2019, ông T có lập Bảng xác nhận lại công nợ với nội dung đã nhận tiền của ông V A để đóng thuế, cụ thể như sau:

Từ ngày 06/11/2017 đến ngày 14/11/2017: Ông T nhận 234.580.000đ và 710.000.000đ;

Từ tháng 8/2017 đến tháng 12/2017: Ông T nhận 215.000.000đ;

Từ ngày 04/01/2018 đến ngày 30/01/2018: Ông T nhận 1.322.000.000đ;

Từ tháng 02/2018 đến tháng 7/2018: Ông T nhận 2.780.000.000đ;

Từ tháng 7/2018 đến tháng 12/2018: Ông T nhận 2.185.000.000đ.

Chi phí khác: Ông T nhận 129.000.000đ.

Tổng cộng là: 7.575.580.000đ.

Ông T cam kết hoàn trả cho ông V A số tiền trên và tiền lãi với lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày nhận số tiền trên. Đồng thời, ông T cam kết trả lại cho ông V A toàn bộ các giấy tờ liên quan đến công việc ông V A yêu cầu.

Tuy nhiên, từ đó cho đến nay, ông T không trả cho ông V A bất cứ khoản tiền gốc và lãi nào.

Do đó, ông V A khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết: Buộc ông T trả cho ông V A số tiền đã nhận là 7.575.580.000đ và tiền lãi với lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày nhận các khoản tiền trên cho đến khi trả xong cho ông V A, tạm tính là 3.875.840.000đ.

Ngoài ra, ông V A biết được ông T có ý định xuất cảnh đi nước ngoài. Do đó, ông V A có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với ông T. Ngày 16/01/2020, Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2020/QĐ-BPKCTT cấm xuất cảnh đối với ông T. Ông V A yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời trên để đảm bảo thi hành án.

**Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà V Th H trình bày:** Bà là vợ của ông Tr V A. Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông V A và lời trình bày của ông Đ là người đại diện theo ủy quyền của ông V A. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì thêm.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn phát biểu quan điểm:**

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành và tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Giấy cam kết, Giấy xác nhận, Bảng xác nhận lại công nợ do ông T lập vào các ngày 19/12/2019, 31/12/2019, có đủ cơ sở khẳng định ông T có nhận của ông V A số tiền 7.575.580.000đ (ông T nhận nhiều lần trong khoảng thời gian từ tháng 11/2017 đến tháng 12/2018) để làm một số công việc liên quan đến thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nộp thuế, đo đạc...) cho ông V A. Ông T thừa nhận không thực hiện các công việc đã thỏa thuận với ông V A mà sử dụng số tiền trên của ông V A vào mục đích cá nhân của ông T. Ông T nhiều lần viết cam kết sẽ trả lại số tiền trên cho ông V A và tiền lãi với lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày nhận các khoản tiền của ông T cho đến khi ông T trả xong số tiền trên cho ông V A. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V A, buộc ông T có nghĩa vụ trả cho ông V A số tiền gốc là 7.575.580.000đ và tiền lãi với lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày nhận tiền đến khi trả xong số tiền trên.

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[I] Về thủ tục tố tụng:**

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ông V A khởi kiện yêu cầu ông T trả lại số tiền 7.575.580.000đ và tiền lãi theo Bảng xác nhận lại công nợ ngày 31/12/2019. Căn cứ khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp đòi tài sản”.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông T có nơi cư trú tại huyện Hóc Môn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục niêm yết, tổng đạt: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập cho ông Đ và ông T. Tại phiên tòa, ông Đ có mặt, bà H có đơn xin vắng mặt, ông T vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

#### **[II] Về nội dung vụ án:**

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông V A:

Căn cứ Giấy cam kết ngày 19/12/2019, Giấy xác nhận ngày 19/12/2019, Bảng tổng hợp lấy tiền đến ngày 19/12/2019, Bảng kê lịch sử chuyển tiền, Bảng xác nhận lại công nợ ngày 31/12/2019 có nội dung:

“Tôi tên Tr V A có nhận của ông Tr V A các khoản tiền đóng thuế như sau:

Từ ngày 06/11/2017 đến ngày 14/11/2017: Tôi nhận số tiền 234.580.000đ và 710.000.000đ;

Từ tháng 8/2017 đến tháng 12/2017: Tôi nhận 215.000.000đ;  
Từ ngày 04/01/2018 đến ngày 30/01/2018: Tôi nhận 1.322.000.000đ;  
Từ tháng 02/2018 đến tháng 7/2018: Tôi nhận 2.780.000.000đ;  
Từ tháng 7/2018 đến tháng 12/2018: Tôi nhận 2.185.000.000đ.  
Các chi phí khác: 129.000.000đ.

Tổng số tiền tôi nhận của ông Tr V A là: 7.575.580.000đ.

Số tiền trên tôi nhận của ông Tr V A để tôi thực hiện việc đóng thuế và làm giấy tờ đất. Đến nay tôi đã sai rất nhiều lần với ông Tr V A vì không thực hiện đúng như thỏa thuận và đã sử dụng tiền đó vào việc cá nhân của tôi. Tôi chỉ làm được một việc là duyệt được 06 bản vẽ, mỗi thứ 04 bản. Tôi xin cam kết hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã nhận của ông Tr V A cùng tiền lãi với lãi suất 1,5%/tháng tính trên các khoản tiền kể từ ngày tôi đã nhận. Đồng thời, tôi cam kết sẽ giao trả lại toàn bộ giấy tờ mà tôi đã nhận”.

Xét thấy, tất cả các văn bản trên đều có chữ ký của ông T, Giấy cam kết ngày 19/12/2019 và Giấy xác nhận ngày 19/12/2019 do ông T tự viết toàn bộ nội dung và ký tên phía dưới. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định ông T có nhận tiền nhiều lần của ông V A với tổng số tiền là 7.575.580.000đ. Theo quy định tại Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015: “Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận”.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V A, buộc ông T có nghĩa vụ trả cho ông V A số tiền là 7.575.580.000đ.

[2] Về tiền lãi:

[2.1] Về mức lãi suất: Tại Bảng xác nhận lại công nợ ngày 31/12/2019, ông T cam kết trả cho ông V A số tiền đã nhận và tiền lãi với lãi suất 1,5% đối với từng khoản tiền kể từ ngày nhận tiền cho đến khi trả xong số nợ trên.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015: “Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc”.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015: Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay.

Như vậy, hai bên thỏa thuận mức lãi suất 1,5%/tháng tương ứng với 18%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về thời gian tính lãi: Ông T đồng ý trả cho ông V A tiền lãi tính từ ngày ông T nhận các khoản tiền của ông V A cho đến khi ông T trả xong số tiền trên. Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Bộ luật dân sự năm 2015: “Mọi cam kết thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng”. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V A về thời gian tính lãi theo như thỏa thuận giữa ông V A và ông T.

[2.3] Tiền lãi (tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 17/5/2021) được tính cụ thể như sau:

[2.3.1] Từ ngày 06/11/2017 đến ngày 14/11/2017: Ông T nhận của ông V A số tiền là 234.580.000đ và 710.000.000đ, tổng cộng là 944.580.000đ. Ông V A yêu cầu tính lãi từ ngày 14/11/2017 là có lợi cho ông T nên được chấp nhận.

Tiền lãi từ ngày 14/11/2017 đến ngày 17/5/2021 được tính như sau:

Lãi trên nợ gốc:

$944.580.000đ \times 18\%/năm \times 03 \text{ năm } 06 \text{ tháng } 03 \text{ ngày} = 596.502.270đ;$

[2.3.2] Từ tháng 8/2017 đến tháng 12/2017: Ông T nhận của ông V A số tiền 215.000.000đ. Ông V A yêu cầu tính lãi từ ngày 30/12/2017 là có lợi cho ông T nên được chấp nhận.

Tiền lãi từ ngày 30/12/2017 đến ngày 17/5/2021 được tính như sau:

$215.000.000đ \times 18\%/năm \times 03 \text{ năm } 04 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 130.827.500đ.$

[2.3.3] Từ ngày 04/01/2018 đến ngày 30/01/2018: Ông T nhận của ông V A 1.322.000.000đ. Ông V A yêu cầu tính lãi từ ngày 30/01/2018 là có lợi cho ông T nên được chấp nhận.

Tiền lãi từ ngày 30/01/2018 đến ngày 17/5/2021 được tính như sau:

$1.322.000.000đ \times 18\%/năm \times 03 \text{ năm } 03 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 784.607.000đ.$

[2.3.4] Từ tháng 02/2018 đến tháng 7/2018: Ông T nhận của ông V A 2.780.000.000đ. Ông V A yêu cầu tính lãi từ ngày 30/7/2018 là có lợi cho ông T nên được chấp nhận.

Tiền lãi từ ngày 30/7/2018 đến ngày 17/5/2021 được tính như sau:

$2.780.000.000đ \times 18\%/năm \times 02 \text{ năm } 09 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 1.399.730.000đ.$

[2.3.5] Từ tháng 7/2018 đến tháng 12/2018: Ông T nhận của ông V A 2.185.000.000đ. Ông V A yêu cầu tính lãi từ ngày 30/12/2018 là có lợi cho ông T nên được chấp nhận.

Tiền lãi từ ngày 30/12/2018 đến ngày 17/5/2021 được tính như sau:

$2.185.000.000đ \times 18\%/năm \times 02 \text{ năm } 04 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 936.272.500đ.$

Như vậy, ông T có nghĩa vụ trả cho ông V A số tiền lãi tổng cộng là:  $596.502.270đ + 130.827.500đ + 784.607.000đ + 1.399.730.000đ + 936.272.500đ = 3.847.939.270đ.$

[2.4] Đối với số tiền 129.000.000đ: Ông V A không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông V A.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông V A được chấp nhận nên ông T có nghĩa vụ chịu án phí đối với số tiền gốc và lãi phải trả cho ông V A.

*Bởi các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 166, 280, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tr V A về việc “Tranh chấp đòi tài sản” đối với ông Tr V A.

2. Buộc ông Tr V A có nghĩa vụ trả cho ông Tr V A số tiền nợ gốc là 7.575.580.000 (bảy tỷ năm trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm tám mươi ngàn) đồng và tiền lãi là 3.847.939.270 (ba tỷ tám trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm ba mươi chín ngàn hai trăm bảy mươi) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2020/QĐ-BPKCTT ngày 16/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn “Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ là bị đơn ông Tr V A, sinh ngày 14/12/1980, địa chỉ: 45/2 khu phố 3, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, hộ chiếu số C3141144 do Cục quản lý xuất nhập cảnh cấp ngày 26/7/2017” quy định tại Điều 128 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

(Phần tuyên về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong bản án không bị kháng cáo, kháng nghị).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Tr V A không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Tr V A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.250.600 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2019/0074554 ngày 08/3/2021 và 57.834.461 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2019/0074323 ngày 07/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn.

Ông Tr V A có nghĩa vụ chịu 119.423.519 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận.

6. Án xử công khai sơ thẩm. Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án.

***Nơi nhận:***

- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện Hóc Môn;
- Chi cục THADS huyện Hóc Môn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Mai**